

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng Vũng Rô năm 2020**

**CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VŨNG RÔ**

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 56/2013/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2013/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/1/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UB ngày 28/5/2007 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc chuyển đổi Công ty VTB Phú Yên thành Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh;

Căn cứ Biểu giá dịch vụ cảng biển Vũng Rô năm 2018 và tham khảo mặt bằng giá điều chỉnh trong năm 2019 của các cảng trong khu vực;

Xét đề nghị của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Vũng Rô,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá Dịch vụ cảng biển Cảng Vũng Rô năm 2020”. Biểu giá này được áp dụng **kể từ ngày 01/01/2020**.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông: Giám đốc, Phó Giám đốc, các Trưởng phòng: Kế hoạch - Điều độ, Tổ chức - Hành chính, Kế toán - Thống kê, Kỹ thuật - Cơ giới, Thuyền trưởng Tàu lai Vũng Rô 01 và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Giám đốc, PGĐ, KSV;
- Sở Tài chính (đăng ký)
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



**Huỳnh Xuân Minh**



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CẢNG VŨNG RÔ 2020**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 100/QĐ-CVR ngày 25/12/2019 của Công ty  
TNHH MTV Cảng Vũng Rô.)

**PHẦN A**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Các chủ phương tiện thủy Việt Nam vận chuyển hàng hóa nội địa giữa các cảng biển Việt Nam.
2. Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước kể cả trường hợp chủ hàng thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam. Chủ hàng có hàng hóa mà hợp đồng vận chuyển quy định cước tác nghiệp hàng hóa tại các cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán.
3. Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa.
4. Các tổ chức cá nhân, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại Cảng.

**II. THỜI GIAN LÀM VIỆC**

1. Thời gian làm việc của bộ phận văn phòng trong ngày từ 07g00 -> 16g00.  
Các bộ phận trong dây chuyền sản xuất làm việc theo ca sản xuất:
  - Ca 1: Bắt đầu từ 07g00 đến 11g00 (giải lao 15 phút từ 09g15 đến 09g30)
  - Ca 2: Bắt đầu từ 13g00 đến 17g00 (giải lao 15 phút từ 15g15 đến 15g30)
  - Ca 3: Bắt đầu từ 18g00 đến 22g00 (giải lao 15 phút từ 20g15 đến 20g30)
  - Ca 4: Bắt đầu từ 24g00 đến 04g00 (giải lao 15 phút từ 02g15 đến 02g30)
2. Thời gian làm việc vào các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định thì cước xếp dỡ tăng 30% theo quy định.
3. Thời gian làm việc vào ca đêm, giá cước tăng tùy theo công việc, mặt hàng được thỏa thuận khi ký hợp đồng.

**III. CƠ SỞ, NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH TÍNH PHÍ, CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN**

## 1. Dung tích toàn phần – Gross Tonnage (GRT)

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tanker): tính bằng 85% GRT lớn nhất của tàu ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly.

1.3. Tàu thủy không ghi GRT được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải DWT đăng ký tính bằng 1 GRT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 HP (KW) tính bằng 0,5 GRT
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GRT

1.4. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc đẩy) tính bằng tổng GRT của cả đoàn sà lan và tàu kéo.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính tính bằng HP hoặc KW của tàu thủy, phần lẻ dưới 1 HP hoặc 1 KW tính tròn 1 HP hoặc 1 KW.

3. Đơn vị thời gian:

– Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ tính 1 ngày.

– Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ của giờ dưới 30 phút tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút tính 1 giờ.

- *Đối với đơn vị tính cước dịch vụ là thời gian, thì qui định làm theo ca và được qui đổi như sau:*

+ *Nếu thời gian làm ít hơn  $\frac{1}{2}$  ca tính thành 1/2 ca*

+ *Nếu thời gian làm ít hơn 1 ca nhưng lớn hơn 1/2 ca tính thành 1 ca.*

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc  $m^3$  nhưng đối với hàng cồng kềnh mà kiện hàng 1 tấn có thể tích trên  $2m^3$  thì qui đổi ra tấn:  $2m^3$  tương đương 1 tấn cước.

5. Khoảng cách được tính bằng hải lý hoặc mét.

6. Đồng tiền thu phí:

– Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đơn vị thanh toán là USD. Trường hợp phải chuyển đổi từ USD sang VND thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước VN công bố tại thời điểm thanh toán.

– Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đơn vị thanh toán là VND.



#### IV. ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ BỔ SUNG

1. Tất cả các trường hợp thể hiện trong phần này sẽ áp dụng kết hợp với đơn giá ghi trong biểu cước tại **PHẦN B** cho từng trường hợp cụ thể:

- Xếp dỡ hàng qua cân thủ công, tăng 60% đơn giá theo công đoạn xếp dỡ.
- Bốc xếp lựa hàng ướt lẫn với hàng tốt tăng 50% đơn giá.
- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục hoặc đóng kiện trong pallet phải đập phá mới xếp dỡ được tăng 100% đơn giá tương ứng với từng mặt hàng. Hàng bao, kiện bị xê dịch đổ vỡ hàng loạt, Cảng và chủ hàng sẽ thỏa thuận đơn giá phát sinh với số hàng thực tế thực hiện.
- Các loại hàng như sắt cây, sắt tấm có chiều dài từ 9m trở lên, tăng 50% đơn giá.
- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại trong cùng 1 hầm hàng, tăng 50% đơn giá.
- Bốc xếp hàng chuyển từ hầm này sang hầm khác cùng 1 tàu, đơn giá tăng 100%.
- Hàng nặng tỷ lệ tăng cước như sau:
  - Từ 8 tấn → dưới 12 tấn: tăng 50% đơn giá
  - Từ 12 tấn → dưới 15 tấn: tăng 70% đơn giá
  - Từ 15 tấn → dưới 20 tấn: tăng 100% đơn giá
  - Dài từ 10 → dưới 15m, tăng 30%
  - Dài từ 15 → dưới 20m, tăng 50%
- Hàng hóa vượt mức trên, căn cứ điều kiện cụ thể, các bên thỏa thuận mức giá.
- Bốc dỡ hàng hóa nguy hiểm:

Nhóm A: Bốc dỡ các loại chất nổ, chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompound, Alkalies, Methane, Magnesium, Nitro cellulose, Iliminite, Zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ bốc dỡ.

Nhóm B: Bốc dỡ các loại chất độc, dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Line power, các loại xit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150 % đơn giá dịch vụ bốc dỡ.

Nhóm C: Bốc dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130 % đơn giá dịch vụ bốc dỡ.

- Trường hợp cần thiết chủ hàng đem phương tiện, công nhân vào cảng để thực hiện công việc bốc dỡ, **Cảng xem xét thu theo tỷ lệ % đơn giá hay phụ thu trên sản lượng (tấn)** ;

- Những trường hợp phát sinh khác mà biểu cước này chưa được đề cập đến thì giá cước sẽ được các bên thỏa thuận.

## PHẦN B CÁC LOẠI DỊCH VỤ

### I: PHÍ CẦU BẾN:

#### 1. Tàu vận tải nội địa:

TT	Nội dung		ĐVT	Đơn giá
1	Tàu cập tại cầu		Đồng/GT/giờ	35
2	Tàu cập mạn		Đồng/GT/giờ	20
3	Mức thu tối thiểu Cho một lần cập cầu đối với loại tàu có tổng dung tích	GT < 500	Đồng/lần	1.000.000
		$500 \leq GT < 1000$	Đồng/lần	1.500.000
		$1000 \leq GT < 1600$	Đồng/lần	2.000.000
		$1600 \leq GT < 2000$	Đồng/lần	2.500.000
		GT ≥ 2000 nhưng đủ điều kiện cập	Đồng/lần	3.000.000

#### 2. Tàu vận tải quốc tế:

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá
1	Tàu cập tại cầu	USD/GT/giờ	0,0031
2	Tàu cập mạn	USD/GT/giờ	0,0021
3	Mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu	USD/lần	200

\* **Ghi chú:** Mức thu tối thiểu được hiểu: Trường hợp số thu trên tổng số giờ tàu neo đậu tại cầu thực tế đối với:

- Tàu vận tải nội địa có:

- + GT < 500 mức thu nhỏ hơn 1.000.000 đồng thì thu 1.000.000 đồng/tàu.
- +  $500 \leq GT < 1000$  mức thu nhỏ hơn 1.500.000 đồng thì thu 1.500.000 đồng/tàu.
- +  $1000 \leq GT < 1600$  mức thu nhỏ hơn 2.000.000 đồng thì thu 2.000.000 đồng/tàu.
- +  $1600 \leq GT < 2000$  mức thu nhỏ hơn 2.500.000 đồng thì thu 2.500.000 đồng/tàu.
- + GT ≥ 2000 mức thu nhỏ hơn 3.000.000 đồng thì thu 3.000.000 đồng/tàu.

- Tàu vận tải quốc tế nhỏ hơn 200 USD thì thu 200 USD/tàu.

- Thời gian xác định để tính phí neo đậu là tổng thời gian thực tế tàu neo đậu tại cầu và cập mạn tàu.

- Khi nhận lệnh rời cầu mà tàu vẫn chiếm cầu hoặc vi phạm pháp luật do cơ quan chức năng lưu giữ thì phí cầu bến được áp dụng tăng thêm 100% so với mức thu phí tương ứng.



## II. DỊCH VỤ BƯỚC CỜ DÂY:

### 1. Tàu vận tải nội địa:

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
1	$GT < 500$	Đồng/lần	200.000
2	$500 \leq GT < 1.000$	Đồng/lần	300.000
3	$1.000 \leq GT < 1.600$	Đồng/lần	400.000
4	$1.600 \leq GT < 2.000$	Đồng/lần	500.000
5	$GT \geq 2000$ nhưng đủ điều kiện cập	Đồng/lần	700.000

### 2. Tàu vận tải quốc tế:

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
1	$GT < 500$	USD/lần	25
2	$500 \leq GT < 1.000$	USD/lần	40
3	$1.000 \leq GT < 1.600$	USD/lần	50
4	$1.600 \leq GT < 2.000$	USD/lần	60
	$GT \geq 2000$ nhưng đủ điều kiện cập	USD/lần	70

\* **Ghi chú:** Một lần được hiểu bao gồm bước và cờ dây. Trường hợp do Cảng điều động để chuyển đổi cầu, vì lý do bố trí tàu khác để sản xuất thì lần điều động vào cầu tiếp theo không thu phí bước cờ dây. Trường hợp do chủ hàng không đủ hàng hoặc không tiếp nhận hàng liên tục hoặc tranh chấp (không phải do Cảng) thì thu số lần bước cờ dây theo thực tế.

## III. PHÍ THU GOM RÁC:

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
1	+ Tàu nội địa	Đồng/tàu	150.000
2	+ Tàu vận tải quốc tế	USD/tàu	30

## IV. DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC VÀ DẦU :

### 1. Điện sinh hoạt (Dùng mục đích sinh hoạt)

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
1	$DWT < 1.000$	Đồng/ngày	240.000
2	$1.000 \leq DWT < 1.500$	Đồng/ngày	270.000
3	$1.500 \leq DWT < 2.000$	Đồng/ngày	300.000
4	$DWT \geq 2.000$	Đồng/ngày	360.000

## 2. Cấp nước sinh hoạt:

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
<b>A</b>	<b>+ Tàu nội địa</b>		
1	- Cấp tại cầu cảng	Đồng/m <sup>3</sup>	55.000
2	- Cấp tại bến phao xăng dầu (bằng tàu lai) thu 5 triệu đồng/chuyến cộng thêm lượng nước ngọt cấp theo thực tế (65.000 đồng/khối)		
3	- Cấp tại khu neo (bằng tàu lai) thu 10 triệu đồng/chuyến cộng thêm lượng nước ngọt cấp theo thực tế (65.000 đồng/khối)		
<b>B</b>	<b>+ Tàu vận tải quốc tế</b>		
1	- Cấp tại cầu cảng	USD/m <sup>3</sup>	6
2	- Cấp tại bến phao xăng dầu (bằng tàu lai) bằng cấp tại bến phao xăng dầu tàu nội địa tăng thêm 50 % đơn giá nội địa tương ứng.		
3	- Cấp tại khu neo (bằng tàu lai) bằng cấp tại khu neo tàu nội địa tăng thêm 50% đơn giá nội địa tương ứng.		

- **Ghi chú:** Lần cấp tối thiểu 10m<sup>3</sup> đối với tàu có GT<500 và 20 m<sup>3</sup> đối với tàu có 500 ≤GT< 2000 nếu lấy thấp hơn mức qui định trên thì áp dụng mức tối thiểu tương ứng để thu phí.

## 3. Cấp dầu nhiên liệu:

TT	Loại tàu	ĐVT	Đơn giá
<b>A</b>	<b>+ Tàu nội địa</b>		
1	- Cấp tại bến phao xăng dầu (bằng tàu lai) thu 6 triệu đồng/chuyến vận chuyển. Dầu khách hàng cung cấp, tự chịu trách nhiệm số lượng, chất lượng.		
2	- Cấp tại khu neo (bằng tàu lai) thu 12 triệu đồng/chuyến vận chuyển. Dầu khách hàng cung cấp, tự chịu trách nhiệm số lượng, chất lượng.		
<b>B</b>	<b>+ Tàu vận tải quốc tế</b>		
1	- Cấp tại bến phao xăng dầu (bằng tàu lai) bằng 1,5 lần cấp tại bến phao xăng dầu tàu nội địa.		
2	- Cấp tại khu neo (bằng tàu lai) bằng 1,5 lần cấp tại khu neo tàu nội địa.		

## V. DỊCH VỤ HỖ TRỢ LAI DẮT (tàu công suất 700 CV)

TT	Nội Dung	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ lai tàu vào phao xăng dầu</b>		
1	Tàu vận tải nội địa	Đồng/giờ	4.200.000
2	Tàu vận tải quốc tế	USD/giờ	399
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ lai tàu vào cập cảng Vũng Rô</b>		
1	Tàu vận tải nội địa	Đồng/giờ	3.200.000



2	Tàu vận tải quốc tế	USD/giờ	307
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ tàu có chiều dài dưới 80m</b>		
	Trường hợp tàu có chiều dài dưới 80m có nhu cầu hỗ trợ vào cầu cảng để làm hàng tính bằng 50% đơn giá của từng trường hợp trên.		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trường hợp tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu theo yêu cầu của Đại lý hoặc Chủ tàu nhưng tàu biển không đến, không chạy hoặc do thời tiết xấu tàu hỗ trợ không tiếp cận được tàu biển..., Đại lý yêu cầu tàu hỗ trợ về vị trí xuất phát thì Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả cước huy động bằng 50% đơn giá dịch vụ cho 1 lần hỗ trợ.</li> </ul>		

#### VI. BỐC XẾP TẠI CẦU CẢNG:

TT	Dịch vụ xd hàng hóa (dùng cầu bờ)	ĐVT	Đơn giá
*	<b>Nhóm hàng đóng bao (~ 50kg)</b>	đồng/tấn	
1	Xi măng		58.000
2	Phân bón, tinh bột, đường, gạo đóng bao (hoặc tương đương)		60.000
3	Muối đóng bao.		60.000
4	Sắn lát (xếp trong hầm tàu)		70.000
5	Ngô hạt (xếp trong hầm tàu)		65.000
6	Lúa đóng bao (xếp trong hầm tàu).		65.000
7	Bã bột mì.		75.000
<b>II</b>	<b>Nhóm hàng đóng bao không phổ biến (quá lớn/quá nhỏ)</b>	đồng/tấn	
1	Xi măng bao Jumbo 1 tấn/bao, kiện siling 2T		35.000
2	Xi măng kiện 2T(rã kiện trên xe)		40.000
3	Đường, Bột đóng bao 1 tấn/bao		34.000
4	Bột mì bao 25kg/bao		60.000
5	Gạch, ngói đóng bao 40kg/bao		65.000
<b>III</b>	<b>Nhóm hàng đóng kiện, thùng</b>	đồng/tấn	
1	Đá granite		43.000
2	Bã mía		82.500
3	Nhựa đường		62.000
4	Sắt cây, phôi thép bó/cuộn		55.000
5	Gỗ xẻ xây dựng (kiện).		60.000
<b>IV</b>	<b>Nhóm hàng rời</b>	đồng/tấn	
	<b>+ Bốc từ xe-&gt; tàu (xuất):</b>		
1	Quặng sắt, titan		36.500

2	Quặng feldspar (trường thạch)			36.500
3	Cát xây dựng			30.000
3	Ngô hạt (rạch xô bao -> rời)			66.500
4	Sắn lát (rạch xô bao -> rời)			72.000
5	Lúa (rạch xô bao -> rời)			70.000
6	Sắn lát xá sẵn trên xe	Xe thùng		55.000
		Xe Benz		43.000
7	Ngô hạt xá sẵn trên xe	Xe thùng		50.000
		Xe Benz		37.000
	<b>+ Bốc từ tàu -&gt; xe (nhập):</b>	đồng/tấn		
1	Clinker			38.000
2	Than đá (cục)			55.000
3	Than đá (cám)			45.000
4	Thạch cao, Đá vôi, Phân vi sinh			42.000
5	Ngô hạt			40.000
6	Bã đậu nành			50.000
<b>V</b>	<b>Hàng chất lỏng</b>			
1	Mật đường (tự bơm)	đồng/tấn		17.000
<b>VI</b>	<b>Hàng công kênh</b>	đồng/tấn		
1	Gỗ cây/tròn.			80.000
2	Khung nhà, dầm cầu, thiết bị...(trọng lượng dưới 5 tấn)			75.000
3	Cọc bê tông			45.000
<b>VII</b>	<b>San tẩy hàng trong hầm tàu</b>			
1	Sắn lát, bắp bằng thiết bị	đồng/giờ		530.000
2	San tẩy thủ công loại tàu có	DWT $\approx$ 1.000	đồng/tàu	600.000
		DWT $\approx$ 2.000	đồng/tàu	2.500.000
		DWT $\approx$ 3.000	đồng/tàu	3.500.000
3	Nâng hàng đá kiện, gỗ kiện trong hầm tàu (thu tối thiểu 1 lần 1.000.000 đ)		đồng/tấn	20.000

## VII. DỊCH VỤ TẠI KHO, BÃI:

TT	Dịch vụ hàng hóa	ĐVT	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Bốc xếp tại kho, bãi (thủ công)</b>	đồng/tấn	



1	Xi măng bao.			22.000
2	Xi măng kiện (rã kiện trên xe nhập kho)			28.000
3	Phân bón, tinh bột, đường, gạo (hoặc tương đương)			25.000
4	Sắn lát, Ngô hạt, lúa hàng bao (ô tô <-> kho,bãi)			30.000
5	Sắn lát, Ngô hạt rạch xô bao từ ô tô ->kho, bãi			15.000
6	Bã mía đóng kiện			25.000
7	Bốc xếp đảo hàng sang vị trí khác trong kho (xi măng, đường...)			35.000
II	Bốc xếp tại kho, bãi (cơ giới)		đồng/tấn	
1	Xi măng bao Jumbo (1 tấn/bao), kiện 2T-dùng cầu, xe nâng			22.000
2	Đường, Bột đóng bao 1 T/bao- dùng cầu/xe nâng			20.000
2	Đá granite, kiện hàng dưới 3 tấn	Dùng cầu		25.000
		Dùng xe nâng		25.000
3	Hàng rời: quặng, cát... (xúc lật)			15.000
4	Sắn lát rời, ngô rời ( từ kho, bãi -> ô tô)-(xúc lật)			18.000
5	Gỗ cây (dùng cầu)			40.000
III	Đóng gói bao bì rách vỡ			
1	Đóng gói và cân tịnh xi măng		đồng/bao	10.000
2	Đóng gói và cân tịnh bột, đường, gạo		đồng/bao	20.000
3	Đóng gói sắn lát, ngô hạt, lúa (không cân)		đồng/bao	10.000
IV	Vận chuyển trong khu vực cảng			
A	Hàng rời (xe benz)		đồng/tấn	
1	Quặng feldspar, sắt (tương đương)			15.000
B	– Hàng bao, kiện		đồng/tấn	
1	Xi măng			20.000
2	Bột mì, đường, phân bón, gạo.			25.000
3	Sắn lát, Ngô hạt, lúa (hàng bao)			30.000
4	Sắt cây/cuộn, phôi thép			20.000
5	Gỗ cây			30.000
6	Bã mía đóng kiện			22.000
7	Đá granite đóng kiện			20.000
V	Thuê kho, bãi			
1	Thuê kho	Thuê bao theo diện tích kho	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	40.000

	Thuê theo diện tích thực tế hàng hóa lưu kho	đồng/tấn/ngày	900
2	Thuê bãi	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	18.000
<b>VI</b>	<b>Cân hàng hóa (cân xe tải)</b>		
1	Cân số lượng nhiều và liên tục	đồng/tấn	3.000
2	Cân số lượng ít, đột xuất	“	4.000
	Tải trọng xe và hàng dưới 10 tấn.	đồng/xe	60.000
	Tải trọng xe và hàng trên 10 tấn.	đồng/xe	150.000
<b>VII</b>	<b>Cho thuê thiết bị</b>		
	Xe nâng	Đồng/giờ	500.000

\* Ghi chú:

- Đối với khách hàng thuê bãi làm bồn chứa: đơn giá thuê bãi tăng dần 10% sau mỗi năm.

#### **VIII. DỊCH VỤ KHÁC (Đã bao gồm thuế)**

TT	Dịch Vụ	Ghi chú
1	Cầu các thiết bị tại bãi: 6.000.000 đồng/ca (4 tiếng đồng hồ).	Không bao gồm công nhân bốc xếp
2	Cầu các loại hàng nhẹ không tiêu chuẩn 4.000.000 đồng/ca.	
3	Hỗ trợ cầu phao luồng : 500.000 đồng/lượt.	
4	Hỗ trợ cầu các kiện hàng < 3 tấn: 1.000.000 đồng/lượt	

### **PHẦN C GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG HẠ TẦNG CẢNG**

#### **I. Bến liên bờ đối với ghe cá, phương tiện vận tải qua bến liên bờ**

Thu theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND, ngày 23/3/2017 Về việc khung giá quản lý và sử dụng giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh (được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước).

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
			ngày đầu.	từ ngày thứ hai trở đi
I	Tàu thuyền đánh cá cập bến, cảng cá			
1	Tàu có công suất nhỏ hơn 20CV	Một lần vào, ra bến	8.000	4.000
2	Tàu có công suất từ 20CV-50CV	“	15.000	8.000
3	Tàu có công suất từ 50CV-90CV	“	30.000	15.000
4	Tàu có công suất từ 90CV-200CV	“	50.000	20.000
5	Tàu có công suất trên 200CV	“	80.000	30.000
II	Các phương tiện vận tải và hàng hóa qua bến, cảng cá			
1	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Một lần vào, ra bến	40.000	20.000
2	Xe có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	“	30.000	15.000



3	Xe trọng tải từ 2 tấn -> dưới 5 tấn	..	20.000	10.000
4	Xe có trọng tải dưới 2 tấn	..	15.000	8.000
5	Xe khách các loại	..	10.000	5.000
6	Xe lam, xích lô máy, máy kéo các loại: xe tải từ 500kg đến dưới 2 tấn	..	5.000	2.000
7	Xe máy, ba gác, xích lô	..	2.000	
<b>III Phí làm dịch vụ, mua bán vận chuyển hàng hóa qua bến, cảng cá</b>				
1	Hàng thủy sản	Tấn	20.000	
2	Các loại hàng hóa khác	Tấn	10.000	
<b>IV Phí thuê mặt bằng</b>				
1	Thuê mặt bằng thời gian 1 năm	m <sup>2</sup>	60.000	

## II. Cầu cảng tổng hợp, kho bãi

TT	Loại xe/Dịch vụ	Mức thu
<b>I</b>	<b>Vận chuyển hàng hoá tại cầu cảng</b>	<b>Đồng/lượt</b>
1	Xe tải từ 5 tấn trở xuống (kể cả xe du lịch)	10.000
2	Xe tải trên 5 tấn đến dưới 10 tấn.	20.000
3	Xe tải từ 10 tấn trở lên.	30.000
4	Xe tải đầu kéo có rơ moóc.	40.000
<b>II</b>	<b>Cung ứng dầu nhờn, nước, thực phẩm, vật liệu, hàng thuyền viên, thu gom chất thải của tàu</b>	<b>Đồng/lượt</b>
1	Xe tải/xe bồn từ 5 tấn trở xuống	150.000
2	Xe tải/xe bồn trên 5 tấn	250.000
3	Xe cầu tự hành vào cảng tự cầu thiết bị (1 kiện): cano, máy móc.	100.000
<b>III</b>	<b>Cung ứng xăng, dầu</b>	<b>Đồng/lượt</b>
1	Xe bồn/xe tải dưới 10 tấn	300.000
2	Xe bồn/xe tải trên 10 tấn	500.000
<b>IV</b>	<b>Xe đậu, đỗ trong cảng</b>	<b>Đồng/xe/đêm</b>
1	Xe tải, xe bồn, taxi các loại	20.000
2	Xe đầu kéo	30.000

**Ghi chú:** Đối với trường hợp xe ra vào cảng có nhu cầu mua vé tháng sẽ tính như sau:  
Đơn giá/lượt xe x 30 ngày x 70%;  
Các phương tiện Cảng Vũng Rô thuê làm dịch vụ, phục vụ sửa chữa trong cảng không thu dịch vụ hạ tầng.

## PHẦN D DỊCH VỤ THUÊ NGOÀI

### I. VẬN CHUYỂN : Từ kho bãi -> cầu cảng ( hoặc ngược lại)

TT	Dịch vụ	ĐVT	Đơn giá
*	Vận chuyển trong khu vực cảng	Đồng/tấn	
1	Phân bón, xi măng bao.		14.000
2	Bột mì, đường, gạo		15.500
3	Sắn lát, ngô, Lúa/thóc đóng bao.		16.500
4	Quặng dùng xe benz.		13.000
5	Sắt cây, phôi thép		15.000
6	Gỗ cây tròn		25.000
7	Đá granite kiện.		14.000

### II. THUÊ CẦU:

TT	Dịch vụ	ĐVT	Đơn giá
1	Cầu hàng hóa các loại tại cầu cảng	Đồng/tấn	8.200

## PHẦN E TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Biểu giá cước này được áp dụng thống nhất cho toàn bộ các khách hàng do cảng cung cấp dịch vụ.
- Trong quá trình thực hiện, một số mặt hàng mới phát sinh chưa có trong Biểu giá này nhưng:
  - Có mặt hàng tương đương, tạm thời vận dụng các mặt hàng có tính chất xếp dỡ, hao phí tương đương để áp dụng, sau đó bổ sung định kỳ gần nhất.
  - Không có mặt hàng tương đương trong Biểu giá cước thì xây dựng mới để trình bổ sung.
- Tại Mục VI, VII Phần B của biểu giá cước này thì đơn giá có thể được điều chỉnh tăng giảm tùy theo đối tượng khách hàng có lượng hàng qua cảng chiếm tỷ trọng cao và thường xuyên do Giám đốc Công ty quyết định.

**\* Ghi chú:**

- Đối với giá dịch vụ sử dụng hạ tầng cảng do in phiếu thu nên đã bao gồm thuế GTGT.
- Đối với các dịch vụ còn lại là giá chưa bao gồm thuế GTGT.

  
**Huỳnh Xuân Minh**